

CÔNG TY CỔ PHẦN TYCHE GLOBAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TYCHE GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TYCHE GLOBAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110087652

3. Ngày thành lập: 10/08/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5 Lô 1 Đường Thành Công Làng Nghề, Xã Tân Hội, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0945893866

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); - Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, kể cả loại chuyên dụng như xe cứu thương, xe chở tù, xe tang lễ; - Ô tô vận tải, kể cả loại chuyên dụng như xe bồn, xe đông lạnh; rơ-moóc và bán rơ-moóc; - Ô tô chuyên dụng: xe bồn, xe cứu hộ, xe cứu hỏa, xe chở rác, xe quét đường, xe phun tưới, xe trộn bê tông, xe chiếu chụp X-quang... (trừ đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	4520

9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4649(Chính)
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc và thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị spa, làm đẹp; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.	4659
23.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
26.	Khai thác gỗ	0220
27.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
28.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
29.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
30.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
31.	Dịch vụ đóng gói	8292

32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)	8299
33.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
34.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
35.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Chi tiết: Tổ chức các buổi trình diễn kịch trực tiếp, các buổi hoà nhạc và opera hoặc các tác phẩm khiêu vũ và các tác phẩm sân khấu khác	9000
36.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
37.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
38.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: - Dịch vụ tắm hơi, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) - Dịch vụ xoa bóp (massage)	9610
39.	Quảng cáo (Trừ loại nhà nước cấm)	7310
40.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ hoạt động điều tra)	7320
41.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội thất	7410
42.	Cho thuê xe có động cơ	7710
43.	Bán buôn tổng hợp	4690
44.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
45.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
46.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
47.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
48.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
49.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
50.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
51.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
52.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
53.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
54.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
55.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
56.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

57.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
58.	Sản xuất đường	1072
59.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
60.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
61.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
62.	Sản xuất chè	1076
63.	Sản xuất cà phê	1077
64.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
65.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
66.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
67.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
68.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
69.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
70.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
71.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
72.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
73.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
74.	Sản xuất giày, dép	1520
75.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
76.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
77.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
78.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
79.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
80.	Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa	1702
81.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
82.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
83.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
84.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
85.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
86.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
87.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa)	4791
88.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).	4799

89.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
90.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
91.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
92.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
93.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
94.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
95.	Bốc xếp hàng hóa	5224
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Đại lý bán vé máy bay, dịch vụ visa, hộ chiếu; - Logistics; - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển.	5229
97.	Chuyển phát	5320
98.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn	5510
99.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
100.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
101.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
102.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
103.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: - Giới thiệu người lao động cần tìm việc làm cho người sử dụng lao động cần tuyển lao động - Cung ứng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động - Cung ứng giới thiệu việc làm cho các đơn vị, doanh nghiệp được cấp phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	7810
104.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
105.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
106.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
107.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
108.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
109.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
110.	Xây dựng nhà để ở	4101

111.	Xây dựng nhà không để ở	4102
112.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
113.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
114.	Xây dựng công trình điện	4221
115.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
116.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
117.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
118.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
119.	Phá dỡ	4311
120.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
121.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
122.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
123.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
124.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
125.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
126.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
127.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
128.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
129.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
130.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
131.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 600.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	KIM THỊ HÀ	Cụm 11, Xã Tân Hội, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	20,000	0011690261 21	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	20,000		
2	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	Cụm 11, Xã Tân Hội, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	420.000	4.200.000.000	70,000	0011910190 83	
			Tổng số	420.000	4.200.000.000	70,000		
3	PHẠM VĂN TOÀN	Thôn Lưu Xá, Xã Đức Giang, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	10,000	0010830280 34	
			Tổng số	60.000	600.000.000	10,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG Giới tính: Nữ
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Sinh ngày: 02/06/1991 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001191019083
Ngày cấp: 15/05/2019 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội
Địa chỉ thường trú: Cụm 11, Xã Tân Hội, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ liên lạc: Cụm 11, Xã Tân Hội, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

